

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/DS-ST
Ngày: 29/4/2025
V/v tranh chấp “*Hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Anh Tấn
- Ông Trần Thành Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1950

Bà Phạm Thị T, sinh năm 1952

Cùng cư trú: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1952
(Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 23/12/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C, bà Phạm Thị T trình bày:

Vợ chồng ông bà có cho bà Nguyễn Thị Kim T1 vay 03 lần số tiền là: 35.000.000 đồng:

- Lần thứ nhất: vay ngày 30/5/2024 âm lịch, số tiền vay là 20.000.000 đồng, mục đích vay để sử dụng trong gia đình, lãi suất 5%/ tháng, thời hạn trả (thỏa thuận miệng) là 02 tháng, đã đóng lãi được 2 tháng (tháng 6 và tháng 7 năm 2024). Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 cho đến nay bà T1 vi phạm trả lãi và trả vốn.

- Lần thứ hai: vay ngày 10/7/2024 âm lịch, số tiền vay là 5.000.000 đồng, mục đích vay để sử dụng trong gia đình, lãi suất 5%/ tháng, thời hạn trả (thỏa thuận miệng) là 02 tháng, đã đóng lãi được 1 tháng (tháng 8 năm 2024). Từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 cho đến nay bà T1 vi phạm trả lãi và trả vốn.

- Lần thứ ba: vay ngày 10/8/2024 âm lịch, số tiền vay là 10.000.000 đồng, mục đích vay để sử dụng trong gia đình, lãi suất 5%/ tháng, thời hạn trả (thỏa thuận miệng) là 02 tháng, số tiền này vay xong cho đến nay không đóng lãi.

Đến tháng 10 năm 2024 bà T1 trả vốn được 1.000.000 đồng và hứa mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến ngày dứt nợ nếu không đồng ý thì đi kiện.

Nay ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ trả cho ông bà số tiền là 34.000.000 đồng và tính lãi suất 20%/ năm được tính từ ngày 30/8/2024 âm lịch cho đến ngày Tòa án xét xử.

Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy mượn tiền ngày 30/5/2024 âm lịch, Giấy mượn tiền ngày 10/7/2024 âm lịch, Giấy mượn tiền ngày 10/8/2024 âm lịch.

Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Kim T1: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng bà T1 vắng mặt nhiều lần nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Ngọc C, bà Phạm Thị T có Đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng vay giữa các bên. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là Hợp đồng vay tài sản.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Kim T1 có nơi cư trú tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn – Ông C, bà T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên nguyên đơn đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/4/2025 phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận; Bị đơn là bà T1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhưng bà T1 vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, bà đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ nội dung của 03 Giấy mượn tiền ngày 30/5/2024 âm lịch, số tiền mượn 20.000.000 đồng; Giấy mượn tiền

ngày 10/7/2024 âm lịch, số tiền mượn 5.000.000 đồng, Giấy mượn tiền ngày 10/8/2024 âm lịch, số tiền mượn 10.000.000 đồng thể hiện có chữ ký và chữ viết họ tên của bà Nguyễn Thị Kim T1 ở phần người mượn, chữ ký và chữ viết người cho mượn là ông Nguyễn Ngọc C và bà Phạm Thị T. Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn với bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền vay của 3 lần là 35.000.000 đồng. Xét hình thức và nội dung của các Biên nhận vay tiền xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định của pháp luật, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán vốn và lãi theo thoả thuận đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc nguyên đơn ông C và bà T khởi kiện yêu cầu buộc bà T1 trả lại số tiền vốn gốc còn nợ là 34.000.000 đồng (Sau khi khấu trừ lại số tiền vốn bà T1 đã trả 1.000.000 đồng) là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả lãi: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn giữa các đương sự thoả thuận mức lãi suất 5%/tháng, trong quá trình vay bà T1 có trả lãi cho ông C bà T như sau: Đóng lãi được 02 tháng đối với số tiền mượn 20.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 30/5/2024 âm lịch, đóng lãi được 01 tháng đối với số tiền mượn 5.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 10/7/2024 âm lịch, từ tháng 8 năm 2024 âm lịch bà T1 đã ngưng trả lãi cho đến nay. Xét thấy, hợp đồng vay của các bên có thoả thuận về lãi suất, mức lãi suất thoả thuận vượt quá 20%/năm. Tuy nhiên nguyên đơn khởi kiện chỉ yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật với mức 20% do đó có cơ sở được chấp nhận. Lãi suất trong trường hợp này tính theo qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (1,66%/tháng). Từ ngày 30/8/2024 âm lịch đổi sang ngày dương lịch là 02/10/2024 đến ngày xét xử 29/4/2025 là 06 tháng 27 ngày. Nên tiền lãi là 34.000.000 đồng x 06 tháng 27 ngày x 1,66%/tháng = 2.722.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Do đó, tổng cộng số tiền vốn và lãi bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông C và bà T là 34.000.000 đồng + 2.722.000 đồng = 36. 722.000 đồng (Ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng)

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Ngọc C và bà Phạm Thị T:

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 phải trả cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Phạm Thị T số tiền 36.722.000 đồng (Ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng)

1.2. Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu 1.836.000 đồng (Một triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Ngọc C và bà Phạm Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Ngọc C, bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị Kim T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- VKSND H.Châu Thành;
- Chi cục THADS H. Châu Thành;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc Trinh